

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132 , QL 1A , F2 , TP Sóc Trăng

Tel : 0299 3822201 - Fax : 0299 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2019



- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01a - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

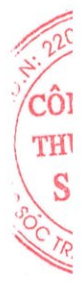
NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Thông tin chung

Tên công ty CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo Báo cáo tài chính
Niên độ Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019
Tổng Giám đốc Phạm Hoàng Việt
Kế toán trưởng Tô Minh Chăng
Người lập Lưu Nguyễn Trúc Dung
Ngày lập Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm



Sóc Trăng, ngày 17 tháng 01 năm 2020.

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN**Tên công ty :** Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (FIMEX VN)**Địa chỉ :** Km 2132 – Quốc lộ 1A – Phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.**Điện thoại :** (0299) 3822201

Fax : (0299) 3822122

Quyết định thành lập số : **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.**Vốn điều lệ : 490.440.000.000 đồng** (Bốn trăm chín mươi tỉ bốn trăm bốn mươi triệu đồng).

FIMEX VN báo cáo tóm lược kỳ kế toán 01/01/2019-31/12/2019 như sau :

Chỉ tiêu	ĐVT	01/07-30/09	01/10-31/12	So sánh (%)	Lũy kế từ 01/01-31/12		So sánh (%)
		2019	2019		2018	2019	
Nguyên liệu mua	Tấn	5,704.43	4,671.59		21,996.68	18,739.60	
- Tôm nguyên liệu		5,328.51	3,613.62	67.82	19,863.79	15,745.95	79.27
- Nông sản		375.92	1,057.97	281.43	2,132.89	2,993.65	140.36
Thành phẩm chế biến	Tấn	4,948.97	4,634.96		19,329.84	18,244.31	
- Tôm đông		4,694.58	3,957.16	84.29	18,011.80	16,356.15	90.81
- Nông sản		254.39	677.80	266.44	1,318.04	1,888.16	143.26
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	23.40	78.63	336.03	882.11	274.78	31.2
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	4,822.80	4,455.36		15,684.96	16,690.18	
- Hàng thủy sản		4,310.10	4,050.56	93.98	14,306.27	14,998.54	104.84
- Nông sản		512.70	404.80	78.95	1,378.69	1,691.64	122.70
Doanh thu tiêu thụ	tr USD	48.23	41.68	86.42	163.63	160.58	98.14
	Tr.đ	1,119,581	966,367	86.32	3,813,709	3,730,091	97.81
Nộp ngân sách	Tr.đ	768.70	2,320.72	301.90	8,433.90	25,015.73	296.61
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	77,213.43	62,721.00	81.23	194,026.72	235,988.00	121.63
Tỷ suất LN/ DT	%	6.90	6.49	94.06	5.09	6.33	124.36
Tỷ suất LN/ VCSH	%	10.41	6.20	59.56	28.16	23.31	82.78
Vòng quay VLĐ	Vòng	1.00	0.84	84.00	3.01	3.26	108.31

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

TỔNG GIÁM ĐỐC

THỰC PHẨM SAO TA

PHẠM HOÀNG VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,104,169,171,645	1,187,087,360,011
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	244,106,573,376	26,594,499,011
1. Tiền	111		16,939,748,376	6,200,499,011
2. Các khoản tương đương tiền	112		227,166,825,000	20,394,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8,616,255,000	5,100,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8,616,255,000	5,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		245,362,462,480	288,855,817,408
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	247,301,191,421	300,517,284,598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11,528,363,667	7,502,915,960
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	18,706,686,659	13,590,172,521
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(32,173,779,267)	(32,754,555,671)
IV. Hàng tồn kho	140	9	580,662,634,519	837,299,066,301
1. Hàng tồn kho	141		580,662,634,519	837,299,066,301
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,421,246,270	29,237,977,291
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	6,058,209,760	4,264,233,131
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,363,036,510	24,973,744,160
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		415,532,299,087	308,156,648,481
I. Phải thu dài hạn			-	-
1. Phải thu dài hạn khác				
II. Tài sản cố định	220		267,152,987,012	276,025,071,426
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	265,068,224,417	273,800,555,981
- Nguyên giá	222		738,747,481,130	685,677,389,306
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(473,679,256,713)	(411,876,833,325)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2,084,762,595	2,224,515,445
- Nguyên giá	228		3,236,661,710	3,236,661,710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,151,899,115)	(1,012,146,265)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		102,255,068,769	12,639,830,105
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	102,255,068,769	12,639,830,105
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		46,124,243,306	19,491,746,950
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	44,192,417,919	16,914,061,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	27.3	1,931,825,387	2,577,685,950
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,519,701,470,732	1,495,244,008,492
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		507,527,883,312	806,305,098,766
I. Nợ ngắn hạn	310		497,296,135,812	798,649,494,016
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	39,851,006,185	83,191,223,239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		980,734,000	1,041,714,615
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	12,078,324,223	20,102,834,177
4. Phải trả người lao động	314		135,196,707,392	83,173,552,795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	16,797,817,999	12,083,567,219
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5,129,956,842	5,090,073,842
7. Vay ngắn hạn	320	18	276,759,664,700	593,284,459,500
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,501,924,471	682,068,629
II. Nợ dài hạn	330		10,231,747,500	7,655,604,750
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	635,000,000	635,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	9,596,747,500	7,020,604,750
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,012,173,587,420	688,938,909,726
I. Vốn chủ sở hữu	410	20.1	1,012,173,587,420	688,938,909,726
1. Vốn cổ phần	411		490,440,000,000	402,000,000,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		490,440,000,000	402,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		190,712,077,202	70,527,327,202



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		331,021,510,218	216,411,582,524
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		101,395,857,770	35,915,705,934
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		229,625,652,448	180,495,876,590
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,519,701,470,732	1,495,244,008,492

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc

PHẠM HOÀNG VIỆT

Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1			4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng	01	21.1	966,367,981,716	983,146,827,983	3,730,091,248,631	3,813,709,652,190
2.	Các khoản giảm trừ	02	21.1	5,069,827,784	4,911,606,660	20,500,116,854	7,049,512,546
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21.1	961,298,153,932	978,235,221,323	3,709,591,131,777	3,806,660,139,644
4.	Giá vốn hàng bán	11	22	838,976,613,954	841,501,778,734	3,284,871,133,485	3,411,980,036,822
5.	Lợi nhuận gộp	20		122,321,539,978	136,733,442,589	424,719,998,292	394,680,102,822
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21.2	6,030,253,841	4,127,617,193	18,186,065,959	11,164,452,917
7.	Chi phí tài chính	22	25	3,744,265,214	7,368,273,530	21,405,702,164	34,207,322,707
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,204,882,488	5,804,126,103	16,715,838,481	23,168,961,229
8.	Chi phí bán hàng	25	23	38,632,374,993	31,404,370,931	118,076,216,666	101,363,997,617
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	23,475,327,389	36,366,995,704	69,135,355,017	76,601,923,733
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		62,499,826,223	65,721,419,617	234,288,790,404	193,671,311,682
11.	Thu nhập khác	31		223,464,236	28,217,909	2,272,404,455	427,966,194
12.	Chi phí khác	32		2,289,338	55,687,000	573,199,444	72,558,828
13.	Lợi nhuận khác	40		221,174,898	(27,469,091)	1,699,205,011	355,407,366

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		62,721,001,121	65,693,950,526	235,987,995,415	194,026,719,048
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27.1	938,237,152	6,160,667,434	5,716,482,404	15,516,090,979
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27.1	300,550,694	(1,898,425,129)	645,860,563	(1,985,248,521)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		61,482,213,275	61,431,708,221	229,625,652,448	180,495,876,590
18.	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	20.4	1,302	1,528	4,549	3,680
19.	Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	20.4	1,302	1,528	4,549	3,680

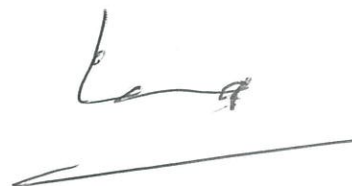
Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế		235,987,995,415	194,026,719,048
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	10,11	67,540,432,274	61,517,945,912
03	- Các khoản dự phòng		1,995,366,346	18,087,172,017
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		35,785,203	(804,221,527)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5,973,428,076)	(5,738,087,423)
06	- Chi phí Lãi vay	25	16,715,838,481	23,168,961,229
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		316,301,989,643	290,258,489,256
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		49,684,838,982	106,106,009,021
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		256,636,431,782	(93,165,864,987)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		15,359,353,351	93,855,132,864
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(29,072,333,548)	9,916,177,232
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16,814,069,154)	(23,340,191,386)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15,516,090,979)	(1,248,515,252)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24,807,979,616)	(18,009,133,474)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		551,772,140,461	364,372,103,274
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(151,277,096,084)	(77,020,107,018)
22	- Tiền thu do thanh lý TSCĐ		2,308,472,727	359,090,909
24	- Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng			
25	- Chi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		(3,516,255,000)	(5,100,000,000)
26	- Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi ngân hàng		6,229,739,085	5,683,553,610
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(146,255,139,272)	(76,077,462,499)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		208,624,750,000	
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới			11,970,000,000
33	- Tiền thu từ đi vay		2,785,158,681,258	3,080,550,595,920
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(3,102,112,521,008)	(3,461,979,666,820)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	20.2	(80,400,000,000)	(58,500,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(188,729,089,750)	(427,959,070,900)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		216,787,911,439	(139,664,430,125)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		26,594,499,011	165,795,287,586
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		724,162,926	463,641,550
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>244,106,573,376</u>	<u>26,594,499,011</u>

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chăng



Phạm Hoàng Việt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: **3.720** (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.188)

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

0208
NG T
UC I
SAO
TRANG

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty áp dụng như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 - 6 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo tài chính.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm :

- Số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007 và ngày 4 tháng 10 năm 2012 và ngày 20 tháng 7 năm 2016 trong thời hạn 48 - 50 năm;

- Giá trị quyền sử dụng đất khi công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Theo Thông tư 45, các khoản tiền nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.9 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo tài chính.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.12 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 96% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

4. TIỀN	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	246,825,739	750,834,120
Tiền gửi ngân hàng	16,692,922,637	5,449,664,891
Tương đương tiền (*)	227,166,825,000	20,394,000,000

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất 5 - 5,5%/năm.

Tổng cộng	244,106,573,376	26,594,499,011
------------------	------------------------	-----------------------

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số tiền này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ chín (9) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,3 - 6,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu các bên khác	247,301,191,421	300,517,284,598
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17,786,389,267)	(17,786,389,267)
GIÁ TRỊ THUẦN	229,514,802,154	282,730,895,331

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho các bên khác	11,528,363,667	7,502,915,960
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,299,390,000)	(1,299,390,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	10,228,973,667	6,203,525,960

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng KCN Cái Côn	13,088,000,000	13,088,000,000
Phải thu lãi vay	1,724,196,194	93,772,548
Tạm ứng cho nhân viên	719,090,465	407,399,973
Khác	3,175,400,000	1,000,000
TỔNG CỘNG	18,706,686,659	13,590,172,521

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13,088,000,000)	(13,088,000,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	5,618,686,659	502,172,521

9. HÀNG TỒN KHO	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	280,049,033	2,503,857,600
Nguyên vật liệu	32,909,358,187	30,638,436,396
Công cụ, dụng cụ, bao bì	42,789,869,308	37,782,012,940



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)

Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

Thành phẩm	477,044,716,352	766,374,759,365
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27,638,641,639	
Tổng cộng	580,662,634,519	837,299,066,301

- Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.



10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư ngày 01/01/2019	187,436,368,688	436,175,516,687	43,521,030,373	11,013,934,613	7,530,538,945	685,677,389,306
2. Số tăng trong kỳ	14,356,010,597	37,150,874,876	8,064,656,578	1,599,123,126	-	61,170,665,177
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới		37,150,874,876	8,064,656,578	1,599,123,126		46,814,654,580
- Xây dựng mới	14,356,010,597			-		14,356,010,597
3. Số giảm trong kỳ	-	7,388,470,544	677,102,809	-	35,000,000	8,100,573,353
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		7,388,470,544	677,102,809			8,065,573,353
- Khác					35,000,000	35,000,000
4. Số dư cuối kỳ	201,792,379,285	465,937,921,019	50,908,584,142	12,613,057,739	7,495,538,945	738,747,481,130
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư ngày 01/01/2019	109,325,745,890	272,648,964,316	17,033,819,515	6,210,588,937	6,657,714,667	411,876,833,325
2. Khấu hao trong kỳ	15,300,998,016	45,027,561,240	5,010,389,999	1,452,465,049	522,253,246	67,313,667,550
3. Số giảm trong kỳ	-	4,799,141,353	677,102,809	-	35,000,000	5,511,244,162
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		4,799,141,353	677,102,809			5,476,244,162
- Khác					35,000,000	
4. Số dư cuối kỳ	124,626,743,906	312,877,384,203	21,367,106,705	7,663,053,986	7,144,967,913	473,679,256,713
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu kỳ	78,110,622,798	163,526,552,371	26,487,210,858	4,803,345,676	872,824,278	273,800,555,981
2. Tại ngày cuối kỳ	77,165,635,379	153,060,536,816	29,541,477,437	4,950,003,753	350,571,032	265,068,224,417

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
				Tổng cộng	
I. Nguyên giá					
1. Số dư ngày 01/01/2019	2,551,564,900	485,595,610	199,501,200	3,236,661,710	
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	
Bao gồm:				-	
- Tăng khác		-	-	-	
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	
Bao gồm:				-	
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	
4. Số dư cuối kỳ	2,551,564,900	485,595,610	199,501,200	3,236,661,710	
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư ngày 01/01/2019	461,328,478	351,316,587	199,501,200	1,012,146,265	
2. Số tăng trong kỳ	145,363,506	81,401,218		226,764,724	
3. Số giảm trong kỳ	87,011,874			87,011,874	
4. Số dư cuối kỳ	519,680,110	432,717,805	199,501,200	1,151,899,115	
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	2,090,236,422	134,279,023	-	2,224,515,445	
2. Tại ngày cuối kỳ	2,031,884,790	52,877,805	-	2,084,762,595	

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú	55,337,226,196	8,881,102,764
- Máy móc đang chờ lắp đặt	9,322,601,056	3,448,174,238
- Kho lạnh	37,561,954,000	
- Khác	33,287,517	310,553,103
Tổng cộng	102,255,068,769	12,639,830,105

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	6,058,209,760	4,264,233,131
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6,058,209,760	4,264,233,131
Các chi phí khác	-	-
Dài hạn	44,192,417,919	16,914,061,000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23,985,084,027	11,917,424,939
Trả trước tiền thuê đất	16,545,275,664	4,059,964,832
Khác	3,662,058,228	936,671,229
Tổng cộng	<u>50,250,627,679</u>	<u>21,178,294,131</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả các bên khác	<u>39,851,006,185</u>	<u>83,191,223,239</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	15,516,090,979	5,716,482,404	(15,516,090,979)	5,716,482,404
Thuế thu nhập cá nhân	4,586,743,198	8,976,680,117	(7,201,581,496)	6,361,841,819
Tổng cộng	<u>20,102,834,177</u>	<u>14,693,162,521</u>	<u>(22,717,672,475)</u>	<u>12,078,324,223</u>

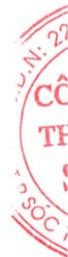
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí vận chuyển và cước tàu	699,918,067	1,554,189,458
Khác	16,097,899,932	10,529,377,761
Tổng cộng	<u>16,797,817,999</u>	<u>12,083,567,219</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	5,129,956,842	5,090,073,842
Kinh phí công đoàn	5,026,631,242	5,026,631,242
Khác	103,325,600	63,442,600

Dài hạn	-	635,000,000	635,000,000
Nhận ký quỹ dài hạn		635,000,000	635,000,000
Tổng cộng		<u>5,764,956,842</u>	<u>5,725,073,842</u>
		-	-
18. VAY NGẮN HẠN			
		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Vay ngân hàng (*)		276,759,664,700	593,284,459,500
Vay cá nhân			
Tổng cộng		<u>276,759,664,700</u>	<u>593,284,459,500</u>
		-	-



18. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(* Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	31/12/2019		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	130,805,574,700	5,630,890.00	Từ ngày 25/03/2020 đến ngày 30/04/2020	3,2	+ Nhà cửa, MMTB, DCQL & phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	115,151,110,000	4,957,000.00	Từ ngày 03/01/2020 đến ngày 13/04/2020	3,2	+ Ao nuôi tôm Tân Nam + Hàng tồn kho & kho lạnh 4.000 tấn + Nhà cửa, hệ thống lạnh, trạm biến áp Tin An
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	30,802,980,000	1,326,000.00	Từ ngày 27/02/2020 đến ngày 31/03/2020	3,2	+ Hàng tồn kho
Tổng cộng vay	276,759,664,700	11,913,890.00			

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	390,000,000,000	70,557,327,202	112,304,290,676	572,861,617,878
Phát hành cổ phiếu mới	12,000,000,000	(30,000,000)		11,970,000,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-		180,495,876,590	180,495,876,590
Cổ tức công bố và đã trả			(58,500,000,000)	(58,500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(17,888,584,742)	(17,888,584,742)
Khác	-			-
Số dư tại ngày 31/12/2018	402,000,000,000	70,527,327,202	216,411,582,524	688,938,909,726
Phát hành cổ phiếu mới	88,440,000,000	120,600,000,000		209,040,000,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	229,625,652,448	229,625,652,448
Cổ tức công bố và đã trả	-	-	(80,400,000,000)	(80,400,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		(34,615,724,754)	(34,615,724,754)
Giảm khác	-	(415,250,000)		(415,250,000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	490,440,000,000	190,712,077,202	331,021,510,218	1,012,173,587,420

Vào ngày 29 tháng 8 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 804.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động và ngày 22 tháng 10 năm 2019 Công ty tiếp tục hoàn thành việc phát hành 7.206.486 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 25.000 VNĐ/cổ phiếu và 833.514 cổ phiếu không bán hết được chào bán thành công cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan với giá phát hành là 25.000 VNĐ/cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 402.000.000.000 VND lên 490.440.000.000 VND theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 22 số 2200208753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp vào ngày 06 tháng 11 năm 2019.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vốn góp đầu năm	402,000,000,000	390,000,000,000
Phát hành cổ phiếu mới	88,440,000,000	12,000,000,000
Vốn góp cuối kỳ	490,440,000,000	402,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	80,400,000,000	58,500,000,000

20.3 Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Cổ phiếu được phép phát hành	49,044,000	40,200,000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	49,044,000	40,200,000
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	49,044,000	40,200,000

20.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	229,625,652,448	180,495,876,590
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	38,374,280,734	34,615,724,754
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu của công ty	191,251,371,714	145,880,151,836
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	42,039,288	39,637,808
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,549	3,680

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 15 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm cho khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 theo tỷ lệ trích quỹ năm 2018.

21. DOANH THU

21.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tổng doanh thu	<u>3,730,091,248,631</u>	<u>3,813,709,652,190</u>
<i>Trong đó :</i>		
+ Doanh thu bán hàng thủy sản	3,577,371,309,705	3,690,229,705,851
+ Doanh thu bán hàng nông sản	152,719,938,926	123,479,946,339
<i>Trừ :</i>	20,500,116,854	7,049,512,546
+ Hàng bán bị trả lại	19,754,442,394	6,226,393,860
+ Giảm giá hàng bán	745,674,460	823,118,686
DOANH THU THUẦN	<u>3,709,591,131,777</u>	<u>3,806,660,139,644</u>
<i>Trong đó :</i>	-	-
+ Doanh thu bán hàng thủy sản	3,556,871,192,851	3,683,180,193,305
+ Doanh thu bán hàng nông sản	152,719,938,926	123,479,946,339

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Lãi tiền gửi	6,229,739,085	5,504,686,575
Lãi chênh lệch tỷ giá	11,956,326,874	5,659,766,342
Tổng cộng	<u>18,186,065,959</u>	<u>11,164,452,917</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Giá vốn hàng thủy sản	3,183,691,957,109	3,329,647,095,809
- Giá vốn hàng nông sản	101,179,176,376	82,332,941,013
Tổng cộng	<u>3,284,871,133,485</u>	<u>3,411,980,036,822</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí vận chuyển	77,062,806,077	62,315,167,268
Chi phí bán hàng khác	41,013,410,589	39,048,830,349
Tổng cộng	<u>118,076,216,666</u>	<u>101,363,997,617</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí nhân viên	39,684,683,480	35,045,055,934
Thuế và phí	6,374,709,239	5,380,939,110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,700,326,886	4,156,193,852



Chi phí khấu hao và hao mòn	816,312,748	1,218,655,720
Chi phí bằng tiền khác	17,559,322,664	30,801,079,117
Tổng cộng	69,135,355,017	76,601,923,733

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí lãi vay	16,715,838,481	23,168,961,229
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,689,863,683	11,038,361,478
Tổng cộng	21,405,702,164	34,207,322,707

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,878,506,539,329	3,285,074,781,364
Chi phí nhân viên	430,276,543,639	430,785,189,508
Chi phí khấu hao và hao mòn	67,540,432,274	61,517,945,912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107,653,741,959	114,885,736,913
Chi phí khác	162,042,215,282	177,241,172,977
Tổng cộng	3,646,019,472,483	4,069,504,826,674

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN (“Thông tư 96”) và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,716,482,404	15,516,090,979
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	645,860,563	(1,985,248,521)
TỔNG CỘNG	6,362,342,967	(13,530,842,458)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm .

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN :

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	235,987,995,415	194,026,719,048
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho công ty	47,197,599,083	38,805,343,810
Thuế TNDN được miễn, giảm	40,835,256,116	25,274,501,352
Chi phí thuế TNDN	<u>6,362,342,967</u>	<u>13,530,842,458</u>



27.3 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	889,319,464	1,778,638,927	(889,319,463)	1,778,638,927
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	959,674,750	702,060,475	257,614,275	70,078,275
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	82,831,173	96,986,548	(14,155,375)	136,531,319
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,931,825,387	2,577,685,950	(645,860,563)	1,985,248,521
<i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh</i>			(645,860,563)	

28. TIỀN THÙ LAO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Lương và các chi phí liên quan	15,337,805,000	14,270,078,000

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc

Phạm Hoàng Việt

